

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT
Ngày 08 - 4 - 2024
V/v tranh chấp chia tài sản chung
trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Bích Nhân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Cao Văn B, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt);

- Bị đơn: Bà Đinh Thị H, sinh 1957; địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Cao Phụng V, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Anh Cao Văn H, sinh năm 1982 (có mặt);

3. Chị Cao Thị Mộng N, sinh năm 1980 (có mặt);

4. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960 (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Bà Đinh Thị H là bị đơn; anh Cao Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/4/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Cao Văn B trình bày: Ông và bà H chung sống với nhau vào năm 1975 không có đăng ký kết hôn, có với nhau 03 người con chung Cao Phụng V, Cao Thị Mộng N và Cao Văn H. Năm 1976 cha mẹ ruột tên Võ Văn D (D1) bà Võ Thị Ba có chia cho ông được 06 công đất thửa 1027, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.380m², tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông đại diện hộ gia đình đứng tên, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996. Năm 2012 ông làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 1027 chỉnh lý thành thửa số 30, tờ bản đồ số 40, diện tích 6.187,8m², do hộ ông Cao Văn B và bà Đinh Thị H đứng tên quyền sử dụng đất (cấp ngày 24/8/2012). Năm 1983 bà H tự bỏ đi dẫn hai người con V và H về sống bên gia đình cha mẹ ruột ở xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, để lại người con tên N cho ông nuôi dưỡng. Năm 1985 ông chung sống với bà Phạm Thị L cũng không có đăng ký kết hôn có với nhau và 03 người con tên Cao Thị Bích L, Cao Thị Bích T và Cao Văn U. Năm 1987 ông và bà L đã cất một căn nhà cấp 4 trên thửa đất nêu trên và chung sống với bà L từ năm 1987 đến nay. Tháng 4/1992 bà H dẫn hai con V, H về ở trên căn nhà mà ông và bà L xây dựng nên bà L bỏ ra ở riêng trên phần đất riêng của bà L cho đến nay. Ông chung sống với bà L nhưng ông vẫn tới lui cùng bà H canh tác thửa đất số 30 để tạo thu nhập cùng bà H lo cho các con của ông và bà H, ông và bà H làm vườn và tích lũy được 67 chỉ vàng 24k nhưng ông rút lại không yêu cầu tranh chấp chia số vàng và yêu cầu Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu này. Nay ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 30, diện tích 6.187,8m² (trong đó có diện tích phần mộ là 4,4m²), nếu bà H đồng ý nhận phần đất ở vị trí cạnh lộ nhựa (có ngôi mộ) thì ông yêu cầu trừ diện tích nền mộ là 187,8m² (bao gồm cả và lối đi ra vô mộ), nếu ông nhận phần đất (có ngôi mộ) này thì ông thống nhất trừ diện tích ngôi mộ đúng theo kết quả khảo sát là 4,4m² mà không cần lối đi vô mộ vì đây là ngôi mộ của chị ông, ông được tự do ra vô ngôi mộ nên không cần trừ lối đi. Nếu bà H không nhận phần đất có phần mộ, thì ông cũng thống nhất cho bà H nhận phần đất có cạnh giáp lộ đal đê bao (hiện nhà nước đang làm lộ nhựa) gắn liền trên đất có căn nhà cấp 4 gắn liền và vật dụng trong nhà hiện bà H đang sử dụng, nhưng bà H thanh toán cho ông ½ giá trị nhà và vật dụng trong nhà có ông như: Giường hộp, tủ áo, tủ ly, tivi và tủ lạnh (trừ bộ bàn ghế gỗ và bàn thờ ông bà thì không yêu cầu chia theo giá định giá ngày 26/4/2023), ông sẽ nhận phần đất có mộ của chị ông. Đối với cây trên đất ông không tranh chấp và không yêu cầu định giá và thống nhất Tòa án chia đất cho người nào được hưởng thì được quyền sử dụng luôn cây trên đất.

Bị đơn bà Đinh Thị H trình bày: Bà thống nhất với ông B về quá trình chung sống không có kết hôn, về con chung. Về tài chung là thửa đất số 30, diện tích 6.187,8m² gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 trên cùng một số vật dụng trong nhà như ông B trình bày. Do ông B sống không chung thủy nên vợ chồng không hạnh phúc, năm 1982 bà dẫn hai người con tên H và V về nhà cha mẹ ruột ở Sóc Trăng sống, con gái tên N ông B dành nuôi nên bà không dẫn theo. Thời gian này ông B chung sống với bà L và có được 03 người con (02 gái 01 trai), ông B và bà L cũng có tài sản là đất và nhà riêng. Đến năm 1992 ông B cùng gia đình bên chồng đến rước bà và hai con về chung sống và giao miếng đất trên cho bà cùng ông B canh tác nuôi các con, tuy ông B sống bên nhà bà L nhưng ông B vẫn tới lui qua lại chăm sóc các con, nói chuyện với nhau bình thường. Trước đây bà và ông B chung sống

chỉ cất được căn nhà tre lá để ở, đến năm 1992 bà trở về sống với ông B thì đã có sẵn căn nhà cấp 4 cùng một số vật dụng trong nhà, còn phần mái hiên (tiền chế) cất trước sân được xây dựng sau khi bà trở về chung sống với ông B. Đối với tiền xây cất căn nhà cấp 4 thì ông B cho bà biết đã bán số vàng cưới của vợ chồng, bà về ở trên đất và căn nhà này từ năm 1992 cho tới nay. Bà thừa nhận thửa đất số 30, diện tích 6.187,8m² do cha mẹ chồng cho hai vợ chồng, là tài sản chung của vợ chồng, nhưng bà không đồng ý chia đôi tài sản theo yêu cầu của ông B, bà yêu cầu được hưởng hết toàn bộ thửa đất số 30, diện tích 6.187,8m² gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 để cho 03 người con chung của bà và ông B; còn ông B chung sống với L đã có tài sản riêng bên đó thì ông B hưởng bên bà L. Trường hợp Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là thửa đất số 30, diện tích 6.187,8m² gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 trên cùng một số vật dụng trong nhà và tất cả các cây trồng có trên đất thì bà yêu cầu được hưởng phần đất có vị trí có căn nhà cấp 4 giáp lộ đê bao (hiện nhà nước đang làm lộ nhựa) và không đồng ý chia giá trị căn nhà cùng vật dụng trong nhà cho ông B (vì bà và ông B ly thân nhau bà vẫn ở vậy nuôi con tới giờ). Đối với cây trồng trên đất bà không tranh chấp, không yêu cầu định giá ai được hưởng đất thì hưởng luôn cây trên đất. Bà thống nhất phần vị trí ông B được hưởng vị trí cập lộ nhựa (trên đất một ngôi mộ của chị chồng thứ 6), bà không yêu cầu Tòa án tính lại giá trị chênh lệch của hai vị trí đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh Cao Phụng V, Cao Văn H thống nhất theo lời trình bày của bà H, các anh không yêu cầu chia tài sản, anh V yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho em gái là Cao Thị Mộng N được hưởng 02 công đất chiết từ thửa số 30, vị trí cập lộ nhựa; còn 04 công giao cho mẹ được hưởng hưởng vị trí giáp lộ đê bao (hiện nhà nước đang làm lộ nhựa). Ngoài ra, anh không yêu cầu gì thêm.

Chị Cao Thị Mộng N thống nhất với lời trình bày của ông Cao Văn B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp yêu cầu chia tài sản chung của ông Cao Văn B.

Ông Cao Văn B được hưởng diện tích đất 3.063,6m² (ký hiệu H), có 150m² đất ở ; gắn liền trên đất là một ngôi mộ diện tích 4,4m² (ký hiệu K) cùng tất cả các loại cây và tài sản gắn liền trên đất, chiết từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 40, loại đất thổ quả; gắn liền trên đất có một ngôi mộ diện tích 4,4m² (ký hiệu K); tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Đinh Thị H được hưởng diện tích đất 3.115,8m² (ký hiệu I), có 150m² đất ở, gắn liền trên đất là các công trình kiến trúc (ký hiệu từ B1 đến B5) cùng tất cả các loại cây trồng gắn liền trên đất, chiết từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 40, loại đất Thổ quả; tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng tất cả các loại cây trồng có trên đất.

Bà Đinh Thị H có nghĩa vụ thanh lại cho ông B $\frac{1}{2}$ giá trị của diện tích 52,5m² bằng 2.205.000 đồng;

3. Bà Đinh Thị H được quyền hưởng các công trình kiến trúc gắn liền trên diện tích đất 3.115,8m² (ký hiệu I) bao gồm nhưng loại tài sản có giá trị như sau: Nhà khung bê tông, nền gạch men, không trần (nhà trên) diện tích 58,31m²; Nhà cột thép, mái tôn, không vách, nền gạch men, không vách (mái che tiền chế trước sân)

diện tích 34,22m²; nhà trại cột thép, mái tôn, vách tol nền đất (nhà bếp) diện tích 35,26m²; Chòi cột thép, mái tôn, vách tol, nền đất, không vách, diện tích 13,5m²; Chòi cột thép, mái tôn, vách tol, nền đất, không vách, diện tích 8,4m². Bà Đinh Thị H được hưởng số tài sản trên và có nghĩa vụ trả cho ông B ½ giá trị bằng 99.068.947đồng.

4. Bà Đinh Thị H được hưởng các vật dụng trong nhà do bà H đang quản lý gồm: 01 cái giường hợp, 01 tủ áo, 01 tủ ly, 01 tivi, 01 tủ lạnh và 01 bộ bàn ghế. Bà Đinh Thị H nghĩa vụ trả cho ông B ½ giá trị bằng 3.520.000 đồng.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia 67 chỉ vàng 24kara của ông Cao Văn B. Ông Cao Văn B Bấy được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên vị trí tứ cận các thửa đất tranh chấp, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 06/1/2023, bị đơn bà Đinh Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Văn H kháng cáo cùng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết giải quyết không chia cho ông Cao Văn B diện tích đất 3.063,6m² (ký hiệu H), có 150m² đất ở; gắn liền trên đất là ngôi mộ diện tích 4,4m² (ký hiệu K) cùng tất cả các loại cây và tài sản gắn liền trên đất, chiết từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 40, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, không đồng ý trả cho ông B ½ giá trị căn nhà = 99.068.947 đồng; yêu cầu xem xét công sức đóng góp cho Cao Phụng V , Cao Văn H, Cao Thị Mộng N; giao toàn bộ diện tích diện tích đất 3.063,6m² thuộc một phần thửa 30 nêu trên cho Cao Phụng V , Cao Văn H, Cao Thị Mộng N được đứng tên quản lý, sử dụng.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tại phiên tòa: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử Thư ký, các đương sự trong vụ án đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, áp dụng điều luật để giải quyết đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Nguồn gốc thửa 30 diện tích 6.187,8m² tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cha mẹ ông B cho ông B trước khi kết hôn với bà H, ông B xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên phải được chia đôi, về căn nhà ông và bà L xây dựng tuy nhiên bà L không yêu cầu chia căn nhà, ông B yêu cầu chia đôi là có căn cứ, cấp sơ thẩm tuyên xử cho bà H hưởng 3.115,8m² được quyền sử dụng toàn bộ căn nhà, ông B hưởng 3.063,6m², buộc bà H phải trả giá trị đất vượt quá phần chia 2.205.000 đồng, giá trị ½ căn nhà = 99.068.947 đồng, giá trị tài sản trong nhà 3.520.000 đồng cho ông B là có căn cứ và phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn, anh H phải chịu nộp theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Xét đơn kháng cáo của bị đơn, còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Đinh Thị H, Cao Văn H Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc thửa đất số 30 diện tích 6.187,8m², tờ bản đồ số 40, loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của cha mẹ ông B cho ông B trước khi cưới bà H, ông B đã nhập tài sản của cá nhân thành tài sản chung của vợ chồng đều này bà H, các con chung là Cao Văn H, Cao Phụng V, Cao Thị Mộng N đều thừa nhận, các con chung cũng đều xác định không có công sức đóng góp cải tạo đất này nên không có yêu cầu chia tài sản. Xét về hôn nhân, ông B và bà H sống với nhau từ năm 1975 không có đăng ký kết hôn, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, điểm a Điều 3 của Nghị quyết số 30/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì hôn nhân của ông B, bà H là hôn nhân thực tế hợp pháp, theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, xét công sức đóng góp hình thành nên tài sản thì ông B có công sức nhiều hơn bà H, tuy nhiên ông B có yêu cầu xin chia đôi phần đất, cấp sơ thẩm xác định vị trí hợp lý chia cho bà H được hưởng 3.115,8m², chia cho ông B được hưởng 3.063,6m² phần bà H hưởng đất liền canh, liền cư vượt phần chia phải trả giá trị cho ông B là phù hợp và có căn cứ.

Về căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích 3.115,8m² thửa 30 là nhà được hình thành do ông B và bà L (vợ sau của ông B) bỏ tiền ra xây dựng, về phía bà L không có yêu cầu chia, không có tranh chấp nên không xem xét, nhưng do ông B yêu cầu được chia đôi xin nhận giá trị để tạo điều kiện cho bà H được sống trong ngôi nhà cấp 4, xét điều kiện về nhà ở cấp sơ thẩm giao cho bà H quản lý sử dụng là hợp lý như vậy bà H đã được hưởng lợi ½ từ căn nhà mà bà không có công sức đóng góp tôn tạo. Do đó còn lại giá trị ½ căn nhà bà H phải có trách nhiệm trả cho Bấy bằng 99.068.947 đồng, trả ½ giá trị tài sản trong căn nhà bằng 3.520.000 là hợp tình hợp lý.

Xét công sức đóng góp anh Cao Văn H, Cao Phụng V và Cao Thị Mộng N xác định không có công sức đóng góp đối với thửa đất 30, không chứng minh được có công sức đóng góp xây dựng nhà, tài sản trong nhà, nên việc bà H và anh H kháng cáo yêu cầu xem xét công sức đóng góp không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đinh Thị H, anh Cao Văn H.

[4] Về án phúc thẩm: Bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh H phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo bà Đinh Thị H, anh Cao Văn H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông Cao Văn B.

2. Công nhận diện tích đất 3.063,6m² (ký hiệu H), trong đó có 150m² đất ở; gắn liền trên đất là một ngôi mộ diện tích 4,4m² (ký hiệu K) cùng tất cả các loại cây và tài sản gắn liền trên đất, chiết từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 40, loại đất thổ quả; tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông Cao Văn B quản lý, sử dụng. Đất có vị trí, tứ cận như sau: Phần đất (ký hiệu H): Hướng Đông giáp lộ nhựa, có kích thước là 19,66m; hướng Tây giáp phần đất (ký hiệu I) thuộc phần đất còn lại của thửa 30, kích thước là 20,55m; hướng Nam giáp thửa 31, có kích thước 149,23m; hướng Bắc giáp các thửa 8, 9 và 19, kích thước 151.5m và phần đất mộ (ký hiệu K) diện tích 4,4m².

3. Công nhận diện tích đất 3.115,8m² (ký hiệu I), trong đó có 150m² đất ở, gắn liền trên đất là các công trình kiến trúc (ký hiệu từ B1 đến B5) cùng tất cả các loại cây trồng gắn liền trên đất, chiết từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 40, loại đất thổ quả; tọa lạc ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cùng tất cả các loại cây trồng có trên đất. Đất có vị trí, tứ cận như sau: Phần đất (ký hiệu I): Hướng Đông giáp phần đất (ký hiệu H) thuộc phần đất còn lại của thửa 30, có kích thước là 20,55m; hướng Tây giáp đường đất (đang làm nhựa), kích thước là 21,07m; hướng Nam giáp thửa 31, kích thước là 149,20m; hướng Bắc giáp các thửa 19 và 29, kích thước 152,01m

(Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 73/CV-CNHCK ngày 26/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Kè).

4. Bà Đinh Thị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông B ½ giá trị của diện tích 52,5m² bằng 2.205.000 đồng.

5. Bà Đinh Thị H được quyền quản lý, sử dụng các công trình kiến trúc gắn liền trên diện tích đất 3.115,8m² (ký hiệu I) bao gồm những loại tài sản có giá trị như sau: Nhà khung bê tông, nền gạch men, không trần (nhà trên) diện tích 58,31m²; Nhà cột thép, mái tôn, không vách, nền gạch men, không vách (mái che tiền chế trước sân) diện tích 34,22m²; nhà trại cột thép, mái tôn, vách tol nền đất (nhà bếp) diện tích 35,26m²; Chòi cột thép, mái tôn, vách tol, nền đất, không vách, diện tích 13,5m²; Chòi cột thép, mái tôn, vách tol, nền đất, không vách, diện tích 8,4m². Bà Đinh Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông B ½ giá trị = 99.068.947 đồng tài sản nêu trên.

6. Bà Đinh Thị H được hưởng các vật dụng trong nhà do bà H đang quản lý gồm: 01 cái giường hợp, 01 tủ áo, 01 tủ ly, 01 tivi, 01 tủ lạnh và 01 bộ bàn ghế. Bà Đinh Thị H nghĩa vụ trả cho ông B ½ giá trị bằng 3.520.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Để đảm bảo cho việc thi hành án, các bên đương sự phải giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Khi bản án có hiệu lực pháp luật các bên liên quan có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

8. Về án phí phúc thẩm: Bà Định Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Anh Cao Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0017632 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Cầu Kè;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Hữu Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ái Loan Ngô Thị Kim Châu

Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa